

Số: 4387/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Tờ trình số 1436/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Trảng Bom với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	5	3,05
2	Đất an ninh	1	0,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
3	Đất khu công nghiệp	6	535,79
4	Đất cụm công nghiệp	1	50,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	5	23,81
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8	8,89
7	Đất phát triển hạ tầng	71	391,37
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	3	3,75
	- Đất cơ sở y tế	1	2,65
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	27	18,24
	- Đất giao thông	29	347,71
	- Đất thủy lợi	2	10,34
	- Đất công trình năng lượng	7	7,64
	- Đất chợ	2	1,04
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60
10	Đất ở tại nông thôn	11	439,49
11	Đất ở tại đô thị	9	28,53
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	1,80
13	Đất cơ sở tôn giáo	23	18,41
14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	5,00
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,28
Tổng		154	1.539,12

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Trảng Bom được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn là 40 ha;
- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trong vùng phát triển chăn nuôi là 60 ha;
- Chuyển mục đích từ lúa 1 vụ, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm là 30 ha;
- Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 10 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh là 7 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	5	3,05	1,68
2	Đất an ninh	1	0,40	0,40
3	Đất khu công nghiệp	6	535,79	457,07
4	Đất cụm công nghiệp	1	50,00	50,00
5	Đất phát triển hạ tầng	48	369,91	356,35
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở văn hoá	1	2,00	2,00
	- Đất cơ sở y tế	1	2,65	0,65
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	12	5,54	4,81
	- Đất giao thông	24	344,45	335,30
	- Đất thủy lợi	2	10,34	10,34
	- Đất công trình năng lượng	6	3,89	2,21
	- Đất chợ	2	1,04	1,04
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60	28,60
7	Đất ở tại nông thôn	9	437,01	370,12
8	Đất ở tại đô thị	4	20,75	20,75
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	0,49	0,49
10	Đất cơ sở tôn giáo	18	12,47	12,47
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,21	0,21
Tổng		99	1.458,68	1.298,14

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)
1	Đất khu công nghiệp	2	481,36	26,50
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	2,48	1,72
3	Đất phát triển hạ tầng	8	310,13	2,87
	Trong đó:			
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	3,25	1,29
	- Đất giao thông	3	305,58	1,30
	- Đất công trình năng lượng	2	1,30	0,28
4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70	0,05
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60	5,30
6	Đất ở tại nông thôn	5	310,25	35,94
Tổng		18	1.136,52	72,38

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất cụm công nghiệp	1	35,00
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10	6,94
3	Đất phát triển hạ tầng	8	38,95
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2	6,77
	- Đất giao thông	5	31,62
	- Đất chợ	1	0,56
4	Đất ở tại nông thôn	1	72,00
5	Đất ở tại đô thị	2	31,00
6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	2,37
Tổng		23	186,26

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	24.473,64
1.1	Đất trồng lúa	1.346,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	561,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.352,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.033,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,54
1.6	Đất rừng sản xuất	1.204,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	953,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	568,47
2	Đất phi nông nghiệp	8.067,54
2.1	Đất quốc phòng	55,26
2.2	Đất an ninh	7,86
2.3	Đất khu công nghiệp	1.725,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	103,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	101,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	507,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.813,43
	Trong đó:	
	- Đất cơ sở văn hoá	22,37
	- Đất cơ sở y tế	9,77
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	154,61
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	140,21
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,86
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49,35
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.117,01
2.11	Đất ở tại đô thị	193,29
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,83
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	72,67
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	81,99
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	69,64
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,89
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	51,13
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	243,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	848,15

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.119,16
1.1	Đất trồng lúa	69,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,82

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	68,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	207,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	599,90
1.4	Đất rừng sản xuất	191,97
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	50,26
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	178,98
2.1	Đất quốc phòng	1,17
2.2	Đất khu công nghiệp	28,08
2.3	Đất cụm công nghiệp	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,80
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,35
2.6	Đất phát triển hạ tầng	76,69
	Trong đó:	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	8,22
	- Đất cơ sở y tế	1,30
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6,49
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,54
	- Đất giao thông	57,35
	- Đất thủy lợi	0,47
	- Đất công trình năng lượng	0,05
	- Đất chợ	2,27
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,49
2.8	Đất ở tại nông thôn	52,21
2.9	Đất ở tại đô thị	6,69
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,37
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	0,13
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,04
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,35
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,56
Tổng		1.298,14

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.179,38
1.1	Đất trồng lúa	80,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	149,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	649,85
1.4	Đất rừng sản xuất	245,56
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	53,98
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,32
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	28,70
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	8,70
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	30,68

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách

nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 4387 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019

của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019		
	1. Đất quốc phòng		
1	Trung đội dân quân thường trực KCN Bàu Xéo	Sông Trầu	0,10
2	Mở rộng trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	TT.Trảng Bom	1,51
3	Trung đội dân quân thường trực KCN Sông Mây - Hố Nai	Bắc Sơn	0,15
	2. Đất an ninh		
4	Đồn Công an KCN Bàu Xéo	Sông Trầu	0,40
	3. Đất khu công nghiệp		
5	KCN Sông Mây giai đoạn 1	Hố Nai 3, Bắc Sơn	43,00
6	KCN Sông Mây giai đoạn 2	Hố Nai 3, Bắc Sơn	165,40
7	KCN Bàu Xéo (Đợt 1)	Sông Trầu, Tây Hòa, Đồi 61	20,00
8	KCN Bàu Xéo (Đợt 2)	Các xã	34,43
9	KCN Hố Nai (đợt 1)	Hố Nai 3, Bắc Sơn	218,50
10	KCN Hố Nai (đợt 2)	Hố Nai 3, Bắc Sơn	54,46
	4. Đất cụm công nghiệp		
11	Cụm CN Đồi 61	Xã Đồi 61	50,00
	5. Đất thương mại dịch vụ		
12	Điểm du lịch thác Đá Hàn (khu 1)	Sông Trầu	19,80
	6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		
13	Điểm giết mổ tập trung	Bình Minh	2,48
14	Kho chứa gỗ thành phẩm và gỗ dân dụng	Hố Nai 3	0,45
15	Kho và sân phơi phục vụ sản xuất	Cây Gáo	4,11
16	Kho chứa hàng nông sản	Bình Minh	0,97
17	Xưởng cắt xén giấy từ giấy carton thành phẩm (Trần Kim chung)	Sông Trầu	0,28

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
18	Nhà máy sản xuất phân bón vi lượng	Hố Nai 3	0,20
	7. Đất có di tích, lịch sử		
19	Khu di tích lịch sử U1 (mở rộng)	Thanh Bình	3,70
	8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
20	Mỏ sét áp 4 Sông Trầu - (TB.S1-2)	Sông Trầu	5,00
	9. Đất phát triển hạ tầng		
	9.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
21	Trung tâm văn hóa và tổ chức sự kiện	TT.Trảng Bom	2,00
22	Công viên văn hóa Hùng Vương	TT.Trảng Bom	1,10
23	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	0,65
	9.2. Đất cơ sở y tế		
24	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	TT.Trảng Bom	2,65
	9.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		
25	Trường TH Nam Cao và đường vào	Trung Hòa	0,83
26	Đường giao thông vào trường và trường MN Bình Minh	Hố Nai 3	0,50
27	Trường MN Giang Điền	Giang Điền	0,30
28	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên	Bắc Sơn	0,18
29	Trường tiểu học, trung học cơ sở Bắc Sơn	Bắc Sơn	1,60
30	Trường TH Lasan	Bắc Sơn	1,98
31	Trường Tiểu học Kim Đồng	Bình Minh	0,12
32	Trường Mẫu giáo Sao Mai	Đông Hòa	0,32
33	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền (mở rộng)	Hưng Thịnh	0,66
34	Trường TH Nguyễn Trãi (mở rộng)	Hưng Thịnh	0,34
35	Trường MN Ánh Dương (mở rộng)	Xã Đồi 61	0,70
36	Trường Mn An Viễn	An Viễn	0,05
37	Trường MN Phú Sơn	Bắc Sơn	0,25
38	Trường TH Trần Phú	Hố Nai 3	0,70
39	Trường Mẫu Giáo Hoa Lan	Sông Trầu	0,29
40	Mở rộng trường TH Nguyễn Khuyến	Trung Hòa	0,25
41	Trường MN Sóng Mây (mở rộng)	Bắc Sơn	0,15

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
42	Trường TH An Bình (mở rộng)	Trung Hòa	0,82
43	Trường TH liên xã Đông Hòa - Trung Hòa	Trung Hòa	0,90
44	Trường TH-THCS-THPT Trịnh Hoài Đức	Quảng Tiến	0,24
45	Mở rộng trường TH Phân hiệu Phú Sơn	Bắc Sơn	0,30
46	Trường cấp THCS phía Bắc thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	1,30
47	Trường CĐ nghề Hòa Bình (nâng cấp từ trường TC nghề)	Hố Nai 3	2,51
48	Trường tiểu học Sông Mây	Bắc Sơn	1,72
49	Mở rộng trường tiểu học thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	0,17
9.4. Đất giao thông			
50	Đường U1 Tân Thành đi xã Sông Thao	Thanh Bình	5,70
51	Đường nội bộ khu tái định cư 1,45 ha	TT.Trảng Bom	0,46
52	Đường Lê Hồng Phong	TT.Trảng Bom	1,78
53	Tổng kho trung chuyển miền Đông	Các xã	300,55
54	Đường 29/4 (đoạn trước NT cao su)	TT.Trảng Bom	0,40
55	Đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom	Cây Gáo	1,25
56	Đường Lê Quang Định	TT.Trảng Bom	0,21
57	Đường Nguyễn Hữu Cánh từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo	TT.Trảng Bom	0,73
58	Đường 30/4 (đoạn từ đường 3/2 đến đường Nam Kỳ Khởi nghĩa)	TT.Trảng Bom	1,30
59	Đường Nguyễn Huệ (đoạn Nguyễn Tri Phương đến QL1A)	TT.Trảng Bom	1,09
60	Đường D6	TT.Trảng Bom	0,40
61	Đường N1	TT.Trảng Bom	0,60
62	Đường D6 nối dài đoạn từ đường Lý Nam Đế đến hết tuyến (giáp sân Golf)	TT.Trảng Bom	1,10
63	Đường Lương Thế Vinh	TT.Trảng Bom	0,30
64	Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)	TT.Trảng Bom	0,50
65	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	TT.Trảng Bom	0,60
66	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng Hoàng đến QL 1A)	TT.Trảng Bom	0,55
67	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,80
68	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TT.Trảng Bom	9,05

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
69	Đường Hà Huy Tập	TT.Trảng Bom	0,45
70	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn từ Trương Văn Bang đến Lê Hồng Phong)	TT.Trảng Bom	1,84
71	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo	Các xã	3,85
	9.5. Đất thủy lợi		
72	Tuyến mương thoát nước từ KP4 đến Suối Đá	TT.Trảng Bom	0,44
73	Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	Các xã	9,90
	9.6. Đất công trình năng lượng		
74	Đường điện 500 KV Long Thành rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ	Các xã	0,64
75	Đường dây 220KV Sông Mỹ - Tam Phước	Bình Minh	0,35
76	Đường dây 110kV Định Quán 2 - Vĩnh An	Thanh Bình	0,67
77	Trạm biến áp 110kV và đường dây đầu nối	Giang Điền	3,47
78	Đường dây 500kV Vĩnh Tân nhánh rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	Các xã	0,67
79	Đường dây 500kV Sông Mỹ - Tân Uyên	Bắc Sơn	1,81
80	Cải tạo tăng công suất tải đường dây 110kV từ TBA 500kV Sông Mỹ - TBA 110kV Bắc Sơn (đoạn số 1) và từ TBA 110 Bắc Sơn - TBA 110kV Tân Hòa	Bắc Sơn	0,03
	9.7. Đất chợ		
81	Chợ đồi 61	Xã Đồi 61	0,50
	10. Đất bãi thải, xử lý rác thải		
82	Khu xử lý chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt (giai đoạn 3)	Sông Thao, Tây Hòa	28,60
	11. Đất ở		
83	Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cánh	TT.Trảng Bom	1,45
84	Khu tái định cư	TT.Trảng Bom	5,00
85	Khu dân cư Tân Thịnh	Xã Đồi 61	18,22
86	Khu dân cư Lê Hương Sơn	TT.Trảng Bom	7,00
84	Khu dân cư nhà ở xã hội (điều chỉnh từ Cụm CN Hưng Thuận sang)	Hố Nai 3	40,03
88	Khu dân cư mật độ thấp (Công ty CP DL Giang Điền)	Các xã	50,00
89	Khu dân cư mật độ thấp	Sông Trầu	97,99
90	Khu dân cư (công ty Tân Đông Dương)	Hố Nai 3	2,48
91	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	Giang Điền	97,00
92	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	Giang Điền	105,00

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
93	Trụ sở UBND xã Đông Hòa	Đông Hòa	0,40
94	Trụ sở UBND xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	0,50
95	Trụ sở UBND thị trấn	TT.Trảng Bom	0,35
96	Trụ sở công an xã Trung Hòa	Trung Hòa	0,06
97	Trụ sở công an xã Giang Điền	Giang Điền	0,14
98	Trụ sở công an xã Bình Minh	Bình Minh	0,20
99	Trụ sở công an xã Hồ Nai 3	Hồ Nai 3	0,15
	13. Đất cơ sở tôn giáo		
100	Cộng đoàn Dòng dòng công	Giang Điền	0,48
101	Nhà giáo lý (GX Bùi Chu)	Bắc Sơn	1,33
102	Chùa Phổ Quang	Cây Gáo	0,05
103	Nhà nguyện Sông Mây	Bình Minh	2,26
104	Đan Viện Đa Minh	Hồ Nai 3	1,20
105	Chùa Long Hưng	Hưng Thịnh	1,10
106	Cộng đoàn Mến thánh giá Phú Sơn	Bắc Sơn	1,00
107	Giáo Xứ Mân Côi	Hưng Thịnh	0,39
108	Công đoàn LaSan Phú Sơn	Bắc Sơn	0,47
109	Nhà dòng Phú Sơn Vĩnh Sơn 2	Bắc Sơn	3,17
110	Giáo xứ Bầu Hàm	Bầu Hàm	0,19
111	Dòng Mến Thánh Giá Tân Lập	Đông Hòa	0,16
112	Cộng đoàn Tâm Hoà trực thuộc Dòng mến thánh giá Thủ Đức	Đông Hòa	0,49
113	Tu Đoàn tình thương	Đông Hòa	0,99
114	Tòa Giám Mục Xuân Lộc	Đông Hòa	1,14
115	Nhà thờ giáo xứ Ngô Xá (Giáo xứ Ngô Xá)	Hồ Nai 3	0,49
116	Giáo Xứ Hiền Linh (nay là Giáo xứ Cây Gáo)	Thanh Bình	1,13
117	Cộng Đoàn La San Tình Thương Lợi Hà	Thanh Bình	0,57
118	Chùa Pháp Lạc	Giang Điền	0,30
119	Chùa Phật Đạo	Trung Hòa	0,34
120	Chùa Đà La Ni	TT.Trảng Bom	0,38
121	Giáo họ Martino (Giáo xứ Giang Điền)	Giang Điền	0,11

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	14. Đất sinh hoạt cộng đồng		
122	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 4	TT.Trảng Bom	0,10
123	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc Tân Phát	Xã Đồi 61	0,07
124	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Hòa Bình	Đông Hòa	0,04
125	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Quảng Đà	Đông Hòa	0,07
	15. Các công trình đấu giá		
126	Khu đất đấu giá	TT.Trảng Bom	2,15
127	Đất sản xuất kinh doanh (Khu đất Công ty Minh Huệ)	TT.Trảng Bom	1,12
128	Khu dân cư (công ty Xuân thủy cũ)	TT.Trảng Bom	1,30
129	Khu dân cư theo quy hoạch	TT.Trảng Bom	1,15
130	Đấu giá đất ở	TT.Trảng Bom	0,02
131	Trụ sở, cửa hàng trưng bày và sân bãi	Bàu Hàm	0,14
132	Đấu giá bến xe thị trấn	TT.Trảng Bom	0,31
133	Quỹ đất tạo vốn đầu tư dự án Xây dựng trụ sở UBND thị trấn Trảng Bom, UBND xã Bắc Sơn; đường Nguyễn Tri Phương và đường Nguyễn Trãi, theo hình thức đối tác công tư, loại hợp đồng BT	TT.Trảng Bom	8,50
134	Khu đất đấu giá	Bình Minh	0,60
	B. Các dự án bổ sung mới vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020		
	1. Đất quốc phòng		
135	Trụ sở Trung đội dân quân thường trực KCN Giang Điền	An Viễn	0,13
136	Đại Đội 19CB	Bình Minh	1,16
	2. Đất sản xuất kinh doanh		
137	Xưởng sản xuất đồ mỹ nghệ từ gỗ, mây tre, nứa	An Viễn	0,30
138	Kho chứa gỗ thành phẩm	Hố Nai 3	0,10
	3. Đất phát triển hạ tầng		
	3.1. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		
139	Trường mầm non Tư thực thuộc giáo xứ Trà Cỏ	Bình Minh	0,60
140	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Nguyễn Tri Phương	Tây Hòa	0,46
	3.2. Đất giao thông		
141	Đường liên ấp Tân Hòa - Tân Hợp	Bàu Hàm	1,64

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
142	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 30/4 xã Bàu Hàm	Bàu Hàm	8,00
143	Đường và cầu tại ấp Tân Bắc	Bình Minh	1,18
144	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ)	TT.Trảng Bom	2,00
145	Đường Dương Bạch Mai (đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2)	TT.Trảng Bom	0,15
146	Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ gần điểm giao với đường 29/4 đến giáp đường sắt)	TT.Trảng Bom	1,03
147	Trạm xe buýt Thanh Bình	Thanh Bình	0,20
	3.3. Đất chợ		
148	Cải tạo, nâng cấp Chợ Bàu Hàm	Bàu Hàm	0,54
	4. Đất ở		
149	Xây dựng khu dân cư và thương mại	Tây Hòa	7,19
150	Khu dân cư Lâm Viên sinh thái	Giang Điền	19,10
151	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất ở tại thửa 13 tờ 2	Xã Đồi 61	0,23
152	Nhà ở xã hội cho cán bộ quân đội trên địa bàn tỉnh (tại tờ 36 thửa 49)	Sông Trầu	2,25
	5. Đất cơ sở tôn giáo		
153	Giáo xứ Xuân An (Giáo họ Juxe)	An Viễn	0,67
	6. Khu đất đấu giá		
154	Khu dân cư thị trấn	TT.Trảng Bom	3,80
	C. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2020		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	40,00
	<i>Trong đó: từ đất lúa chuyển sang đất ở</i>	Các xã, thị trấn	7,00
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trong vùng phát triển chăn nuôi của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	60,00
	<i>Trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	11,00
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa 1 vụ, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	30,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	10,00
4	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	10,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	5,00
5	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	7,00
	<i>Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa</i>	Các xã, thị trấn	1,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4387 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
	1. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh				
1	Xưởng SX và dán Veneer	Hố Nai 3	0,35	2015	Không có khả năng thực hiện dự án
2	Kho chứa hàng gỗ thành phẩm, buôn bán hàng mộc (DNTN Phương Sinh)	Hố Nai 3	0,71	2016	Không có khả năng thực hiện dự án
3	Kho chứa hàng g	Bình Minh	1,12	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
4	Xưởng cắt xén giấy từ giấy carton thành phẩm (Nguyễn Văn quý)	Cây Gáo	0,20	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
5	Kho chứa gỗ thành phẩm có nguồn gốc hợp pháp (1)	Hố Nai 3	0,19	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
6	Kho chứa gỗ thành phẩm có nguồn gốc hợp pháp (2)	Hố Nai 3	1,10	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
7	Kho chứa nguyên liệu gỗ	Hố Nai 3	0,74	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
8	Kho chứa hàng	Hố Nai 3	0,74	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
9	Kho chứa gỗ thành phẩm (Dương vũ Đan Vy)	Hố Nai 3	0,69	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
10	Kho chứa sắt thép	Hưng Thịnh	1,10	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
	2. Đất cụm công nghiệp				
11	Cụm công nghiệp Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	35,00	2017	Không có khả năng thực hiện dự án
	3. Đất phát triển hạ tầng				
	3.1. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo				
12	Trường TH Lý Thường Kiệt (mở rộng)	Hố Nai 3	0,20	2015	Nằm trong khu công nghiệp không thể thực hiện
13	Trường dạy nghề Đinh Tiên Hoàng	Hố Nai 3	6,57	2015	Không có khả năng thực hiện dự án
	3.2. Đất chợ				
14	Chợ An Viễn	An Viễn	0,56	2017	Không có khả năng thực hiện dự án
	3.3. Đất giao thông				
15	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,50	2015	Không có khả năng thực hiện dự án

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đưa vào kế hoạch	Ghi chú
16	Ga Trảng Bom (mở rộng)	Quảng Tiến	0,19	2015	Không có khả năng thực hiện dự án
17	Dự án đường sắt đôi Trảng Bom - Hòa Hưng (bao gồm ga Trảng Bom mới)	Bình Minh, Quảng Tiến	30,05	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
18	Đường Lê Lai (đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,50	2015	Không có khả năng thực hiện dự án
19	Đường Đinh Quang Ân	TT.Trảng Bom	0,38	2017	Không có khả năng thực hiện dự án
4. Đất ở					
20	Khu dân cư Đinh Thuận (mở rộng)	TT.Trảng Bom	9,68	2015	Không có khả năng thực hiện dự án
21	Trung tâm dịch vụ và khu nhà ở công nhân phục vụ KCN Sông Mỹ, Hố Nai	Hố Nai 3	72,00	2018	Không có khả năng thực hiện dự án
22	Khu dân cư	TT.Trảng Bom	21,32	2017	Không có khả năng thực hiện dự án
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
23	Mở rộng nghĩa địa	Bàu Hàm	2,37	2017	Không có khả năng thực hiện dự án